|  |  |
| --- | --- |
| BỘ NÔNG NGHIỆP&PTNT  **CỤC BẢO VỆ THỰC VẬT** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: 41/BC7N-BVTV |  |

**BÁO CÁO  
Tình hình sinh vật gây hại cây trồng**

*(Từ ngày 04 đến ngày 10 tháng 10 năm 2024)*

**I. TÌNH HÌNH THỜI TIẾT VÀ CÂY TRỒNG**

**1. Tình hình thời tiết trong tuần:** Theo Trung tâm Dự báo KT-TV Quốc gia.

***1.1. Các tỉnh Bắc Bộ***

Nhiệt độ: Trung bình: 25,3 0C; Cao nhất: 33,90C; Thấp nhất: 16,30C;

Độ ẩm: Trung bình: 72 %; Cao nhất: 83,9 %; Thấp nhất: 59,5%.

- Nhận xét: Trong kỳ ngày nắng; sáng sớm có sương mù và sương mù nhẹ rải rác; đêm và sáng sớm trời se lạnh.

- Dự báo trong tuần tới:

+ Trung du miền núi phía Bắc: Ngày 11/10 có mưa vài nơi, trưa chiều trời nắng; các ngày sau không mưa, sáng sớm có nơi có sương mù, trưa chiều trời nắng; đêm và sáng sớm trời lạnh, có nơi trời rét.

+ Đồng Bằng Sông Hồng: Ngày 11/10 có mưa vài nơi, trưa chiều trời nắng; các ngày sau không mưa, sáng sớm có nơi có sương mù, trưa chiều trời nắng, đêm và sáng sớm trời lạnh, có nơi trời rét; riêng vùng đồng bằng và ven biển từ khoảng đêm 14/10 có mưa, mưa rào rải rác.

***1.2. Các tỉnh Bắc Trung Bộ***

Nhiệt độ: Trung bình: 25,3 0C; Cao nhất: 31,1 0C; Thấp nhất: 21,4 0C;

Độ ẩm: Trung bình: 81 %; Cao nhất: 92,5 %; Thấp nhất: 67,3 %.

- Nhận xét: Trong kỳ ngày nắng nhẹ, đêm và sáng sớm trời se lạnh, có mưa nhỏ vài nơi.

- Dự báo trong tuần tới: Từ ngày 11-17/10, các tỉnh phía Bắc khu vực (Thanh Hóa, Nghệ An) có mưa vài nơi, buổi chiều có mưa, mưa rào rải rác; các tỉnh phía Nam khu vực (Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế) có mưa, mưa rào rải rác và có nơi có dông, riêng từ đêm ngày 11-13/10 có mưa, mưa vừa và rải rác có dông, cục bộ có mưa to.

***1.3. Các tỉnh Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên***

*a) Duyên hải Nam Trung Bộ*

Nhiệt độ: Trung bình: 27,3 0C; Cao nhất: 32,3 0C; Thấp nhất: 23,5 0C;

Độ ẩm: Trung bình: 84 %; Cao nhất: 92,8 %; Thấp nhất: 77,8 %.

*b) Tây Nguyên*

Nhiệt độ: Trung bình: 22,5 0C; Cao nhất: 30,8 0C; Thấp nhất: 16 0C;

Độ ẩm: Trung bình: 88 %; Cao nhất: 93,3 %; Thấp nhất: 84 %.

- Nhận xét: Trong kỳ, khu vực Đồng bằng và Tây Nguyên trời mây thay đổi, ngày nắng gián đoạn, có mưa rào và dông, cục bộ có nơi mưa vừa đến mưa to. Nhìn chung, lúa Hè Thu, lúa Mùa, cây công nghiệp, cây ăn quả, rau màu và một số cây trồng chính khác sinh trưởng phát triển bình thường.

- Dự báo trong tuần tới:

+ Duyên Hải Nam Trung Bộ: Từ ngày 11-17/10, các tỉnh phía Bắc khu vực (Đà Nẵng, Quảng Nam) có mưa, mưa rào rải rác và có nơi có dông, riêng từ đêm 11-13/10 có mưa, mưa vừa và rải rác có dông, cục bộ có mưa to; các tỉnh phía Nam khu vực (Ninh Thuận, Khánh Hòa, Phú Yên) chiều và đêm có mưa rào rải rác và có nơi có dông, cục bộ có nơi mưa to. Trong mưa dông có khả năng xảy ra lốc, sét, mưa đá và gió giật mạnh.

+ Tây Nguyên: Từ ngày 11-17/10 có mưa rào và dông vài nơi; riêng chiều và tối có mưa rào và dông rải rác, cục bộ có nơi mưa to. Trong mưa dông có khả năng xảy ra lốc, sét, mưa đá và gió giật mạnh.

***1.4. Các tỉnh Nam Bộ***

Nhiệt độ: Trung bình: 27,6 0C; Cao nhất: 34,9 0C; Thấp nhất: 23,8 0C;

Độ ẩm: Trung bình: 85,8 %; Cao nhất: 92,8 %; Thấp nhất: 78,3 %.

- Nhận xét: Trong kỳ, khu vực phổ biến có mưa rào và dông vài nơi; riêng chiều tối và tối có mưa rào và dông rải rác, cục bộ có mưa to.

- Dự báo trong tuần tới: Từ ngày 11-17/10 có mưa rào và dông vài nơi; riêng chiều và tối có mưa rào và dông rải rác, cục bộ có nơi mưa to. Trong mưa dông có khả năng xảy ra lốc, sét, mưa đá và gió giật mạnh.

**2. Cây trồng và giai đoạn sinh trưởng**

***2.1. Các tỉnh Bắc Bộ***

***a) Cây lúa:***

Lúa Mùa 2024: Diện tích đã gieo, cấy được **833.542 ha/ 832.572 ha**, đạt 101 % so với kế hoạch*.* Đến ngày 10/10/2024, đã thu hoạch được 410.102 ha, chiếm 49 % diện tích gieo trồng Cụ thể:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Vụ/ Trà lúa** | **Giai đoạn sinh trưởng** | **Diện tích hiện tại (ha)** | **Diện tích đã thu hoạch (ha)** |
| Trà sớm | Thu hoạch xong |  | 210.829 |
| Trà chính vụ | Chín - Thu hoạch | 299.156 | 199.273 |
| Trà muộn | Ngậm sữa, chắc xanh- chín | 124.284 |  |
| **Tổng cộng (Thực hiện/ Kế hoạch)** | | **833.542/ 832.572** | |

***b) Cây trồng khác:***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Cây trồng** | **Giai đoạn sinh trưởng** | **Diện tích (ha)** |
| - Cây ngô Đông | Gieo – 7 lá | 6.174 |
| - Cây cà chua | Phát triển quả - Thu hoạch | 17 |
| - Cây ăn quả |  |  |
| + Cây cam, quýt | Phát triển quả | 40.923 |
| + Cây bưởi | Phát triển quả - Thu hoạch | 36.363 |
| + Cây xoài | Phát triển lộc | 19.521 |
| + Cây nhãn | Phát triển lộc | 37.750 |
| + Cây vải | Phát triển lộc | 47.643 |
| - Cây công nghiệp |  |  |
| + Cây chè | Phát triển búp – Thu hái | 85.704 |
| + Cây sắn | Phát triển thân lá – củ | 68.172 |
| + Cây dong | Phát triển thân, củ | 1.340 |
| + Cây cà phê | Phát triển quả – Thu hoạch | 20.468 |
| + Cây mía | Phát triển lóng | 10.136 |
| - Cây lâm nghiệp |  |  |
| + Cây thông | Khai thác nhựa | 366.658 |
| + Cây quế | Kinh doanh | 128.237 |
| + Cây hồi | Kinh doanh | 34.825 |
| + Cây bạch đàn | Phát triển – Kinh doanh | 17.056 |
| + Cây tre, luồng vầu | Kinh doanh | 4.137 |

***2.2. Các tỉnh Bắc Trung Bộ***

***a, Cây lúa:***

Lúa Hè Thu, Mùa 2024: Diện tích đã gieo, cấy **294.424 ha/ 302.672 ha**, đạt 97,28% so với kế hoạch. Đến ngày 10/10/2024, đã thu hoạch được **282.069 ha**, chiếm 96 % diện tích gieo trồng. Cụ thể:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Vụ Hè Thu** | **Giai đoạn sinh trưởng** | **Diện tích hiện tại (ha)** | **Diện tích đã thu hoạch (ha)** |
| Trà sớm | Thu hoạch xong |  | 130.675 |
| Trà chính vụ | Thu hoạch xong |  | 151.394 |
| Trà muộn | Trỗ - Chín sữa- Chín sáp | 12.356 |  |
| **Tổng cộng (Thực hiện/ Kế hoạch)** | | **294.424/ 302.672** | |

***b*, *Cây trồng khác***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Cây trồng** | **Giai đoạn sinh trưởng** | **Diện tích (ha)** |
| Ngô Hè Thu | PT bắp - Thu hoạch | 24.153 |
| Ngô Thu Đông | Gieo-7 lá- xoáy nõn | 11.450 |
| Lạc Hè Thu | PT củ - Thu hoạch | 2.106 |
| Lạc Đông | Gieo - Cây con | 1.235 |
| Cây rau, đậu | PT thân lá - Thu hoạch | 29.804 |
| Cây rau vụ Đông | Gieo - Cây con | 6.084 |
| Khoai lang Đông | Mới trồng | 1.259 |
| Cây sắn | PT củ - Thu hoạch | 49.459 |
| Cây mía | Vươn lóng- Tích lũy đường | 33.949 |
| Cây cam, chanh | KTCB- PT quả - Thu hoạch | 36.828 |
| Cây cà phê | Phát triển quả - Thu hoạch | 3.716 |
| Cây cao su | Kinh doanh | 69.801 |
| Cây hồ tiêu | PT thân lá – Kinh doanh | 3.405 |
| Cây chè | KTCB - KD | 14.731 |
| Cây thông | KTCB-KD | 94.627 |
| Keo, bạch đàn | KTCB – KD | 393.142 |
| Cây luồng | KTCB – KD | 82.333 |

***2.3. Các tỉnh Duyên Hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên***

***a) Cây lúa***

- LúaHè Thu 2024: Diện tích đã gieo cấy **343.834 ha/ 356.589 ha**,đạt 96,4 % so với kế hoạch. Đến ngày 10/10/2024, đã thu hoạch **267.920 ha**, chiếm 78% diện tích gieo trồng. Cụ thể:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Khu vực** | **Trà** | **Giai đoạn sinh trưởng** | **Diện tích hiện tại (ha)** | **Diện tích đã thu hoạch (ha)** |
| Đồng Bằng | Sớm | Thu hoạch xong | 0 | 79.632 |
| Chính vụ | Thu hoạch xong | 0 | 104.622 |
| Muộn | Đang thu hoạch | 32 | 34.072 |
| Tây Nguyên | Sớm | Thu hoạch xong | 0 | 37.424 |
| Chính vụ | Chắc xanh - Thu hoạch | 44.921 | 12.170 |
| Muộn | Ngậm sữa - Chắc xanh | 30.961 |  |
| **Tổng cộng (Thực hiện/ Kế hoạch)** | | | **343.834/ 356.589** | |

- Lúa vụ Mùa 2024: Diện tích đã gieo cấy **90.550 ha**. Cụ thể:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Khu vực** | **Trà** | **Giai đoạn sinh trưởng** | **Diện tích (ha)** |
| Đồng bằng | Sớm | Trỗ - Chắc xanh | 9.202 |
| Chính vụ | Mạ - Đẻ nhánh - Đòng | 60.089 |
| Tây Nguyên | Sớm | Trổ - Chắc xanh | 18.482 |
| Chính vụ | Mạ - Đẻ nhánh - Đòng | 2.777 |
| **Tổng cộng** | | | **90.550** |

***b) Cây trồng khác***

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Cây trồng** | | **Giai đoạn sinh trưởng** | **Diện tích hiện tại (ha)** |
| Ngô Hè Thu 2024 | | Thu hoạch | 131.958 |
| Ngô Mùa 2024 | | Cây con - PTTL- Xoáy nõn | 47.390 |
| Đậu Hè Thu 2024 | | Thu hoạch | 46.445 |
| Đậu Mùa 2024 | | PTTL - Ra hoa - Quả non | 28.379 |
| Lạc Hè Thu 2024 | | Thu hoạch | 11.968 |
| Lạc Mùa 2024 | | PTTL - Ra hoa - Đâm tia | 5.969 |
| - Cây rau | | Nhiều giai đoạn | 61.666 |
| - Sắn | |  | ***232.892*** |
| Đồng Bằng | ĐX 2023 - 2024 | Nuôi củ - Thu hoạch | 40.720 |
| Hè Thu 2024 | PTTL - Nuôi củ | 31.490 |
| Vụ Mùa 2024 | Xuống giống - Cây con | 164 |
| Tây Nguyên | ĐX 2023 - 2024 | Nuôi củ - Thu hoạch | 10.581 |
| Hè Thu 2024 | PTTL - Nuôi củ | 144.686 |
| Vụ Mùa 2024 | Xuống giống - Cây con | 5.252 |
| - Cây ăn quả: | |  |  |
| Thanh long | | Chăm sóc - Thu hoạch | 26.550 |
| Sầu riêng | | Chăm sóc sau thu hoạch | 81.256 |
| Nho | | Chăm sóc - Thu hoạch | 920 |
| Táo | | Chăm sóc - Thu hoạch | 1.122 |
| Dừa | | Nhiều giai đoạn | 14.674 |
| Cây có múi | | Các giai đoạn | 9.573 |
| - Cây công nghiệp | |  |  |
| Chè | | Chăm sóc - Thu hoạch | 10.563 |
| Mía | | Nhiều giai đoạn | 102.571 |
| Cà phê | | Chắc quả | 670.072 |
| Tiêu | | Quả non - Nuôi quả | 74.988 |
| Điều | | Chăm sóc | 135.647 |
| Cao su | | Khai thác mủ | 276.708 |

***2.4. Các tỉnh Nam Bộ***

***a) Cây lúa***

- Lúa Hè Thu 2024: Diện tích **1.556.835 ha/ 1.540.011 ha** (chiếm 102% so với kế hoạch); đến ngày 10/10/2024 về cơ bản đã thu hoạch xong.

- Lúa Thu Đông- Mùa 2024: Diện tích gieo trồng **902.082 ha**; đến ngày 10/10/2024 đã thu hoạch được 284.890 ha (chiếm 32 % diện tích gieo trồng ). Cụ thể:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Giai đoạn sinh trưởng** | **Diện tích hiện tại (ha)** | **Diện tích đã thu hoạch (ha)** |
| Mạ | 185.141 |  |
| Đẻ nhánh | 169.999 |  |
| Đòng - trỗ | 174.966 |  |
| Chín | 87.086 |  |
| Thu hoạch |  | 284.890 |
| **Tổng cộng** | **902.082** | |

- Lúa Đông Xuân 2024- 2025: Đã xuống giống **111.739 ha**; chủ yếu đang trong giai đoạn Mạ - đẻ nhánh. Phân bố tại các tỉnh: Đồng Tháp, Long An, Sóc Trăng, Vĩnh Long, Kiên Giang.

***b) Cây trồng khác***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Cây trồng** | **Giai đoạn sinh trưởng** | **Diện tích hiện tại (ha)** |
| **Cây rau:** | Nhiều giai đoạn | 91.797 |
| **Cây ăn quả:** |  |  |
| + Cây dừa | Nhiều giai đoạn | 174.472 |
| + Cây có múi | Nhiều giai đoạn | 130.533 |
| + Cây xoài | Sinh trưởng | 61.254 |
| + Cây chuối | Nhiều giai đoạn | 57.829 |
| + Cây mít | PTTL, Nuôi quả, Thu hoạch | 60.164 |
| + Cây sầu riêng | Sinh trưởng, TH - Chăm sóc | 66.197 |
| + Cây nhãn | Chăm sóc, PTTL | 26.592 |
| + Cây thanh long | Chăm sóc, PTTL | 19.343 |
| + Cây chôm chôm | Chăm sóc, PTTL | 18.582 |
| **Cây công nghiệp:** |  |  |
| + Cao su | Chăm sóc, PTTL | 516.058 |
| + Điều | Sau thu hoạch | 185.597 |
| + Sắn (Khoai mì) | PTTL, PT củ, Thu hoạch | 48.184 |
| + Tiêu | Ra hoa – Nuôi trái | 35.406 |
| + Cà phê | Nuôi trái, Thu hoạch | 23.295 |
| + Cây ngô (Bắp) | Nhiều giai đoạn | 23.737 |
| + Cây mía | Mới trồng, PTTL, đẻ nhánh | 20.127 |

**c) Diện tích cây trồng bị ảnh hưởng trong vụ**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Vụ | Diện tích bị thiệt hại và khắc phục (ha) | | | Nguyên nhân | | |
| Giảm NS  30-70% | Mất trắng (>70%) | Đã gieo  cấy, dặm lại | Khô hạn, nhiễm mặn (ha) | Ngập úng, đổ ngã |
| Thu đông- Mùa | 300,4 | 73,6 | 374 |  | 374 (KG, VL) |
| **Tổng** | **300,4** | **73,6** | **374** | **0** | **374** |

\* Trong vụ Thu Đông - Mùa 2024: Đã có 374 ha lúa bị thiệt hại do ngập úng, đổ ngã. Trong đó: có 300,4 ha lúa bị thiệt hại 30-70%; 73,6 ha thiệt hại >70% tại tỉnh Vĩnh Long và Kiên Giang.

**II. TÌNH HÌNH SVGH CHỦ YẾU**

**2.1. Cây Lúa**

***- Bệnh đạo ôn:***

***+ Bệnh đạo ôn lá***: Diện tích nhiễm 5.537 ha (tăng 1.084 ha so với kỳ trước, giảm 1.484 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 01 ha, phòng trừ trong kỳ 2.147 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Bình Thuận, Ninh Thuận, Gia Lai, Lâm Đồng, Đắk Lắk, An Giang, Vĩnh Long, Đồng Tháp, Sóc Trăng, Tây Ninh, Đồng Nai…;

**+ *Bệnh đạo ôn cổ bông*:** Diện tích nhiễm 1.580 ha (giảm 312 ha so với kỳ trước, giảm 380 ha so với CKNT), phòng trừ trong kỳ 1.471 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Điện Biên, Sơn la, lạng Sơn, Gia Lai, Lâm Đồng, Vĩnh Long, Kiên Giang, Hậu Giang, Bạc Liêu, Cà Mau, Sóc Trăng…;

***- Sâu cuốn lá nhỏ*:** Diện tích nhiễm 3.138 ha (giảm 8.497 ha so với kỳ trước, tăng 147 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 1.004 ha; phòng trừ trong kỳ 1.860 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Ninh Bình, Sơn La, Nghệ An, Gia Lai, Bình Thuận, An Giang, Tây Ninh, Sóc Trăng, Đồng Tháp, TP Hồ Chí Minh, Trà Vinh…;

***- Rầy hại lúa*:** Diện tích nhiễm 770 ha (giảm 6.078 ha so với kỳ trước, giảm 9 ha so với CKNT); phòng trừ trong kỳ 685 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Ninh Bình, Quảng Ninh, Hà Nội, Đồng Tháp, Tây Ninh, Đồng Nai, Long An, Bình Phước…;

***- Sâu đục thân 2 chấm*:** Diện tích nhiễm 1.361 ha (giảm 103 ha so với kỳ trước, tăng 570 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 30 ha; phòng trừ trong kỳ 13.774 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Thái Bình, Bắc Ninh, Bắc Giang, Gia Lai, Bình Thuận, Ninh Thuận, Khánh Hòa, Đắk Lắk, Đồng Nai, Bạc Liêu, Hậu Giang, Bình Phước, …;

***- Bệnh bạc lá***: Diện tích nhiễm 7.569 ha (giảm 3.081 ha so với kỳ trước, giảm 95 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 166 ha; phòng trừ trong kỳ 7.785 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Nam Định, Bắc Giang, Bắc Ninh, Vĩnh Long, Kiên Giang, An Giang, Đồng Nai, Bạc Liêu, Tây Ninh…;

- ***Bệnh đen lép hạt***: Diện tích nhiễm 5.131 ha (giảm 1.447 ha so với kỳ trước, tăng 457 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 111 ha; phòng trừ trong kỳ 4.738 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Bắc Giang, Bắc ninh, Điện Biên, Nghệ An, Gia Lai, Đắk Lắk, Vĩnh Long, Hậu Giang, An Giang, Bạc Liêu, Cà Mau…;

- ***Bọ trĩ***: Diện tích nhiễm 1.451 ha (tăng 937 ha so với kỳ trước, tăng 1.187 ha so với CKNT), phòng trừ trong kỳ 688 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Gia Lai, Lâm Đồng, Ninh Thuận, Bạc Liêu, Sóc Trăng, Cà Mau, An Giang, Bà Rịa Vũng Tàu, Đồng Nai…;

***- Ốc bươu vàng:*** Diện tích nhiễm 9.076 ha (tăng 76 ha so với kỳ trước, tăng 4.294 ha so với CKNT), phòng trừ trong kỳ 5.192 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Gia Lai, Bình Thuận, Khánh Hoà, Bạc Liêu, Sóc Trăng, Đồng Nai, Long An, Trà Vinh, TP Hồ Chí Minh…;

***- Chuột:*** Diện tích nhiễm 5.771 ha (tăng 178 ha so với kỳ trước, tăng 1.174 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 61 ha; phòng trừ trong kỳ 1.219 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Thái Bình, Bắc Ninh, Ninh Bình, Nghệ An, Bình Thuận, Khánh Hoà, Gia Lai, Đắk Lắk, An Giang, Trà Vinh, Bạc Liêu, Vĩnh Long, Đồng Nai, Sóc Trăng…;

**2.2. Cây ngô**

***Sâu keo mùa thu:*** Diện tích nhiễm 471 ha (tăng 354 ha so với kỳ trước, giảm 236 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 03 ha, phòng trừ trong kỳ 310 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Phú Thọ, Hà Nội, Điện Biên, Tuyên Quang, Nghệ An, Hà Tĩnh, Lâm Đồng, Bình Thuận, Phú Yên, Đắk Lắk, Đồng Nai…;

**2.3. Cây nhãn**

***Bệnh chổi rồng:***Diện tích nhiễm 255 ha (tăng 18 ha so với kỳ trước, giảm 220 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 10 ha; phòng trừ trong kỳ 87 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh phía Nam: Bình Phước, Vĩnh Long, Sóc Trăng, Trà Vinh, Tiền Giang, Bến Tre, Hậu Giang.

**2.4. Cây thanh long**

***Bệnh đốm nâu***: Diện tích nhiễm 3.976 ha (giảm 456 ha so với kỳ trước, giảm 1.009 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 18 ha; phòng trừ trong kỳ 4.695 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Bình Thuận, Tiền Giang, Long An, Trà Vinh, Bà Rịa -Vũng Tàu;

**2.5. Cây dừa**

***- Bọ cánh cứng***: Diện tích nhiễm 5.463 ha (giảm 4 ha so với kỳ trước, tăng 56 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 26 ha; phòng trừ trong kỳ 201 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh phía Nam: Bến Tre, Sóc Trăng, Kiên Giang, Tiền Giang, Vĩnh Long, Bạc Liêu, hậu Giang, Trà Vinh, Cà Mau, …;

***- Sâu đầu đen*** (*Opisina arenosella* Walker): Diện tích nhiễm 1.100 ha (giảm 40 ha so với kỳ trước, tăng 797 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 258 ha; phòng trừ trong kỳ 514,6 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh phía Nam: Bến Tre, Trà Vinh,Tiền Giang, Kiên Giang, Vĩnh Long, Sóc Trăng…;

**2.6. Cây ăn quả có múi**

**- *Bệnh vàng lá thối rễ:*** Diện tích nhiễm 992 ha (giảm 1 ha so với kỳ trước, giảm 56 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 16 ha; phòng trừ trong kỳ 486 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Tuyên Quang, Bắc Giang, Hòa Bình, Nghệ An, Hậu Giang, Sóc Trăng, Tiền Giang, Vĩnh Long, Trà Vinh, Bà Rịa Vũng Tàu,…;

***- Bệnh Greening***: Diện tích nhiễm 591 ha (giảm 3 ha với kỳ trước, giảm 150 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 38 ha, đã mất trắng 05 ha tại tỉnh Nghệ An; phòng trừ trong kỳ 53 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Nghệ An, Vĩnh Long, Hậu Giang, Sóc Trăng, Trà Vinh., Bình Phước…;

**2.7. Cây sầu riêng**

***Bệnh xì mủ***: Diện tích nhiễm 3.971 ha (tăng 20 ha so với kỳ trước, tăng 82 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 216 ha; phòng trừ trong kỳ 6.453 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Lâm Đồng, Khánh Hòa, Đắk Lắk, Đồng Nai, Vĩnh Long, Tiền Giang, Bình Phước, Hậu Giang, Sóc Trăng, …;

**2.8. Cây hồ tiêu**

***- Tuyến trùng***: Diện tích nhiễm 1.974 ha (tăng 49 ha so với kỳ trước, giảm 78 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 206 ha; phòng trừ trong kỳ 187 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Quảng Trị, Gia Lai, Đắk Lắk, Đồng Nai, Bình Phước, Kiên Giang, Bình Dương…;

***- Bệnh chết chậm***: Diện tích nhiễm 1.772 ha (giảm 66 ha so với kỳ trước, tăng 59 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 104 ha; phòng trừ trong kỳ 239 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Quảng Bình, Quảng Trị, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông, Lâm Đồng, Bình Thuận, Đồng Nai, Bình Phước, Kiên Giang, Bà Rịa Vũng Tàu, Bình Dương,…;

***- Bệnh chết nhanh***: Diện tích nhiễm 455 ha (tăng 37 ha so với kỳ trước, tăng 50 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 3 ha; phòng trừ trong kỳ 20 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Quảng Trị, Gia Lai, Đắk Lắk, Bình Phước, Kiên Giang, Đồng Nai, Bà Rịa Vũng Tàu…;

**2.9. Cây cà phê**

***- Bệnh khô cành***:Diện tích nhiễm 6.946 ha (tăng 284 ha so với kỳ trước, giảm 287 ha so CKNT; phòng trừ trong kỳ 5.952 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Điện Biên, Sơn La, Quảng Trị, Gia Lai, Đắk Lắk, Lâm Đồng, Đồng Nai, Bình Phước..;

***- Bệnh gỉ sắt:*** Diện tích nhiễm 5.836 ha (tăng 141 ha so với kỳ trước, giảm 1.616 ha so CKNT), trong đó nhiễm nặng 11 ha; phòng trừ trong kỳ 9.981 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Điện Biên, Quảng Trị, Gia Lai, Đắk Lắk, Lâm Đồng, Bình Phước, Đồng Nai, …;

**2.10. Cây chè**

***Bọ xít muỗi***: Diện tích nhiễm 4.174 ha (giảm 473 ha so với kỳ trước, tăng 638 ha so với CKNT); phòng trừ trong kỳ 3.278 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Thái Nguyên, Phú Thọ, Sơn La, Lâm Đồng, Gia lai…;

**2.11. Cây sắn (khoai mì)**

***Bệnh khảm lá virus:*** Diện tích nhiễm 42.980 ha (giảm 1.550 ha với kỳ trước, giảm 14.918 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 12.102 ha, phòng trừ môi giới truyền bệnh 1.794 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Hoà Bình, Thanh Hoá, Nghệ An, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Phú Yên, Quảng Ngãi, Quảng Nam, Gia Lai, Khánh Hoà, Bình Thuận, Đắk Lắk, Tây Ninh, Đồng Nai, Bình Dương, Long An, Bà Rịa Vũng Tàu, Bình Phước….;

**2.12. Cây điều**

***- Bọ xít muỗi***: Diện tích nhiễm 4.226 ha (tăng 308 ha so với kỳ trước, giảm 329 ha so với CKNT), Nhiễm nặng 2 ha, phòng trừ trong kỳ 1.704 ha. Phân bố tập trung tại các tỉnh: Lâm Đồng, Gia Lai, Đắk Lắk, Bình Thuận, Bình Phước, Đồng Nai, …;

***- Bệnh thán thư:*** Diện tích nhiễm 3.906 ha (tăng 191 ha so với kỳ trước, giảm 932 ha so với CKNT), nhiễm nặng 30 ha, phòng trừ trong kỳ 1.572 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Lâm Đồng, Đắk Lắk, Gia Lai, Bình Phước, Đồng Nai,….

**III. DỰ BÁO SVGH VÀ ĐỀ XUẤT BIỆN PHÁP CHỈ ĐẠO PHÒNG TRỪ**

**1. Dự báo SVGH chủ yếu trong kỳ tới**

***1.1. Trên cây Lúa***

1.1.1. Các tỉnh Bắc Bộ:

*- Rầy nâu, rầy lưng trắng:* Tiếp tục gây hại trên trà lúa muộn, giống nhiễm; mức độ hại phổ biến từ nhẹ đến trung bình.

*- Sâu đục thân 2 chấm:* Sâu non gây bông bạc trên những diện tích lúa trỗ sau 15/10, nơi có nguồn sâu cao.

Ngoài ra, *Bệnh bạc lá* tiếp tục gây hại trên lúa giai đoạn chắc xanh – chín; *bệnh đạo ôn cổ bông* hại diện hẹp trên lúa trà muộn, lúa nương tại các tỉnh Điện Biên, Sơn La, Lạng Sơn, Nam Định, nhất là trên các giống nhiễm, trỗ gặp mưa, ẩm, chênh lệch nhiệt độ ngày đêm cao. *Chuột, bệnh khô vằn, lúa cỏ* tiếp tục hại.

1.1.2. Các tỉnh Bắc Trung Bộ:

Các đối tượng sinh vật gây hại chính như: *Rầy các loại, bệnh khô vằn, bệnh bạc lá, đen lép hạt, chuột,* ... tiếp tục phát sinh gây hại trên trà lúa mùa muộn tại Nghệ An, mức độ nhẹ đến trung bình, nặng cục bộ.

1.1.3. Các tỉnh Duyên Hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên

- *Bệnh khô vằn, bệnh đen lép thối hạt, rầy nâu, rầy lưng trắng,*...tiếp tục gây hại phổ biến ở mức nhẹ đến trung bình trên lúa Hè Thu muộn Tây Nguyên và lúa Mùa sớm giai đoạn chắc xanh - chín.

- *Bệnh đạo ôn lá* tiếp tục phát sinh gây hại lúa giai đoạn đẻ nhánh – làm đòng ở Bình Thuận, Ninh Thuận và các tỉnh Tây Nguyên. Bệnh đạo ôn cổ bông gây hại cục bộ tại các tỉnh Tây Nguyên.

- *Sâu cuốn lá nhỏ, sâu đục thân hai chấm*...phát sinh gây hại lúa Mùa giai đoạn đẻ nhánh - đòng trỗ.

*- Chuột:* Hại rải rác cục bộ trên các trà lúa.

*- Ốc bươu vàng*: Lây lan theo nguồn nước và gây hại rải rác trên lúa Mùa ở vùng trũng thấp.

1.1.4. Các tỉnh Nam Bộ

*- Rầy nâu:* Rầy trên đồng tiếp tục nở, phổ biến tuổi 1-2 phát sinh và gây hại trên trà lúa giai đoạn đẻ nhánh – đòng, trỗ ở mức nhẹ đến trung bình. Các tỉnh tiếp tục khuyến cáo nông dân thăm đồng thường xuyên, nắm bắt sát tình hình rầy gây hại trên đồng để quản lý tốt đối tượng này.

- Hiện nay thời tiết thường có mưa nhiều vào chiều tối và đêm, ẩm độ không khí cao tạo điều kiện thuận lợi cho *bệnh đạo ôn, bệnh bạc lá, bệnh đen lép hạt,* .. phát triển gia tăng diện tích hại trong tuần tới. Khuyến cáo thăm đồng thường xuyên để phát hiện bệnh sớm và có biện pháp quản lý kịp thời, hiệu quả.

Ngoài ra, cần chú ý: *Ốc bươu vàng* gây hại trên trà lúa Thu Đông- Mùa mới xuống giống <15 ngày sau sạ (NSS.). *Chuột* gây hại trên lúa giai đoạn đòng trỗ - chín, áp dụng các biện pháp diệt chuột trên diện rộng, mang tính cộng đồng để tăng hiệu quả phòng, trừ.

***1.2. Trên cây trồng khác***

- **Trên cây ngô**: *Sâu keo mùa thu, bệnh đốm lá, bệnh khô vằn, chuột...* tiếp tục phát sinh gây hại phổ biến ở mức nhẹ - trung bình, hại nặng cục bộ.

**- Trên cây rau, màu**: Các đối tượng sinh vật hại như *sâu tơ, bọ nhảy, sâu khoang, rệp, bọ trĩ, bệnh lở cổ rễ, bệnh sương mai ...*  tiếp tục gây hại nhẹ - trung bình, cục bộ hại nặng trên rau họ hoa thập tự; *bệnh mốc sương, héo xanh, bệnh héo vàng...* tiếp tục hại trên cây họ bầu bí; *bệnh lở cổ rễ, chết ẻo, thối gốc*...phát sinh gây hại tăng trên rau giai đoạn cây con.

**- Cây ăn quả có múi**: *Ruồi đục quả, nhện đỏ, rệp sáp, sâu vẽ bùa,*... phát sinh và gây hại tăng; *Bệnh vàng lá thối rễ* phát sinh gây hại tăng tại các vùng chuyên canh; *bệnh Greening, bệnh thán thư,...* tiếp tục gây hại phổ biến ở mức nhẹ - trung bình, cục bộ hại nặng.

**- Cây nhãn, vải:** *Bệnh chổi rồng nhãn* tiếp tục hại chủ yếu trên cây nhãn tại các tỉnh phía Nam; *Sâu đo, sâu cuốn tổ, bọ xít nâu ....* tiếp tục hại*.*

**- Cây chè**: *Bọ xít muỗi, bọ cánh tơ, nhện đỏ, ...* phát sinh gây hại tăng, mức độ hại phổ biến từ nhẹ - trung bình, cục bộ hại nặng; rầy xanh gây hại phổ biến ở mức nhẹ - trung bình.

**- Cây sắn**: *Bệnh khảm lá virus* tiếp tục lây lan nhiễm bệnh tại các vùng trồng sắn trong cả nước, đặc biệt khu vực miền Trung, Tây Nguyên và Nam Bộ. Lưu ý các đối tượng sinh vật gây hại như *bọ phấn trắng, rệp sáp*... .

**- Cây cà phê:** *Bọ xít muỗi* tiếp tục gây hại phổ biến ở mức nhẹ - trung bình trên cà phê ở các tỉnh miền Trung*;* *rệp sáp, rệp vảy, bệnh khô cành, bệnh thán thư, bệnh gỉ sắt, mọt đục cành,...* tiếp tục hại.

**- Cây hồ tiêu**: *Bệnh chết nhanh, bệnh chết chậm, tuyến trùng rễ, rệp các loại,*... tiếp tục hại.

- **Cây điều**: *Bọ xít muỗi, bệnh thán thư, sâu đục thân/cành ....* tiếp tục phát sinh và gây hại tăng trong điều kiện thời tiết thuận lợi hiện nay, hại nặng cục bộ.

- **Cây thanh long***:* *Bệnh đốm nâu, bệnh thán thư, rệp sáp,*...tiếp tục gây hại.

- **Cây dừa***: Bọ cánh cứng* tiếp tục phát sinh và gây hại tại các vùng trồng dừa; *sâu đầu đen* tiếp tục phát sinh và gây hại tại các khu vực trồng dừa tỉnh Bến Tre, Trà Vinh, Tiền Giang, Sóc Trăng,...

**- Cây sầu riêng:** *Bệnh xì mủ* có khả năng gia tăng diện tích nhiễm, nhất là trên những vườn chăm sóc kém, không thoát nước tốt.

***-* Cây lâm nghiệp:***Sâu róm thông bệnh rơm lá thông, bệnh chết héo cây keo,...* tiếp tục gây hại cục bộ.

**2. Đề xuất biện pháp chỉ đạo phòng trừ SVGH chủ yếu trong kỳ tới**

- Chỉ đạo các tỉnh trồng lúa khu vực Bắc Bộ: Thực hiện tốt công văn số 7410/BNN-TT ngày 02 tháng 10 năm 2024 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc tăng cường chỉ đạo sản xuất vụ Đông 2024; tiếp tục thực hiện công văn số 6637/BNN/-TT ngày 09 tháng 9 năm 2024 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc khắc phục sản xuất trồng trọt sau cơn bão số 3-YAGI; công văn số 1973/BVTV-TV ngày 06/9/2024 của Cục Bảo vệ thực vật về việc chủ động phòng chống SVGH sau bão và công văn số 2213/BVTV-TV ngày 08/8/2022 của Cục bảo vệ thực vật về việc hướng dẫn biện pháp kỹ thuật quản lý lúa cỏ (lúa ma).

- Chỉ đạo các tỉnh trồng lúa khu vực Bắc Trung Bộ: Tiếp tục chỉ đạo phòng trừ chuột trên lúa mùa muộn bằng tất cả các biện pháp, chú trọng biện pháp thủ công và các chế phẩm sinh học.

- Chỉ đạo các tỉnh trồng lúa khu vực Duyên Hải Nam Trung Bộ, Tây Nguyên và Nam Bộ: tiếp tục theo dõi chặt chẽ diễn biến sinh vật gây hại chính trên lúa Hè Thu 2024 cuối vụ, lúa Thu Đông, Mùa 2024 và lúa Đông Xuân sớm 2020-2025 để chủ động các biện pháp phòng, chống và tránh để lây lan trên diện rộng. Tiếp tục tuyên truyền, vận động nông dân diệt chuột và thu lượm ốc bươu vàng liên tục bằng nhiều biện pháp.

- Chỉ đạo các tỉnh Tây Nguyên, Đông Nam Bộ: tiếp tục nắm chắc diễn biến tình hình và chủ động biện pháp phòng chống các đối tượng sinh vật gây hại chính như: *bệnh chết nhanh, chết chậm* và *tuyến trùng rễ* hại trên cây hồ tiêu; *rệp, bệnh khô cành, bệnh gỉ sắt,*.. hại trên cây cà phê; *bọ xít muỗi và bệnh thán thư* hại trên cây điều; *bệnh nứt, thân xì mủ* trên cây sầu riêng, *bệnh đốm nâu* hại Thanh Long.

- Chỉ đạo các Trung tâm BVTV vùng, các tỉnh tiếp tục thực hiện tốt công văn số 106/BVTV-TV ngày 19/01/2024 của Cục Bảo vệ thực vật về việc thực hiện các quy định về điều tra phát hiện SVGH cây trồng và công văn số 944/BVTV-TV ngày 01/6/2020 của Cục BVTV về báo cáo định kỳ.

- Chỉ đạo các tỉnh thực hiện tốt Chỉ thị số 1900/CT-BNN-BVTV ngày 15/3/2024 của Bộ NN&PTNT về việc tổ chức thực hiện công tác phòng, chống chuột bảo vệ sản xuất.

- Chỉ đạo các tỉnh trồng ngô tiếp tục thực hiện tốt Chỉ thị 4962/BNN-BVTV ngày 15/7/2019 của Bộ trưởng về tăng cường chỉ đạo phòng chống *sâu keo mùa thu hại ngô*. Theo dõi chặt chẽ diễn biến của sâu keo mùa thu hại ngô, áp dụng Quy trình kỹ thuật phòng, chống sâu keo mùa thu do Bộ NN&PTNT ban hành trong công văn số 218/QĐ-BNN-BVTV ngày 16/01/2020.

- Chỉ đạo các tỉnh trồng sắn tiếp tục thực hiện tốt Chỉ thị số 5957/CT-BNN-BVTV ngày 06/8/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc tăng cường công tác phòng chống bệnh khảm lá virus hại sắn.

- Chỉ đạo các tỉnh tiếp tục điều tra, phát hiện và chủ động biện pháp phòng chống sinh vật gây hại trên cây lâm nghiệp ./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***  - Lãnh đạo Cục BVTV (để b/c);  - Phòng KH-TH, HTQT&TT (đưa website Cục);  - Trung tâm BVTV vùng;  - Trung tâm tin học thống kê của Bộ;  - Báo NNVN; Đài VTC16;  - Lưu: VT, BVTV. | **KT. CỤC TRƯỞNG**  **PHÓ CỤC TRƯỞNG**      **Nguyễn Quý Dương** |

**TỔNG HỢP DIỆN TÍCH NHIỄM SVGH CHỦ YẾU TRÊN CÂY TRỒNG CHỦ LỰC TRONG KỲ**

| **Stt** | **Tên SVGH** | **DTN (ha)** | | | | **DTN so với** | | **Phòng trừ** | **Phân bố** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nhẹ-TB** | **Nặng** | **Mất trắng** | **Tổng** | **Kỳ trước** | **CKNT** |
| **I** | **Cây Lúa** | | | | | | | | |
| 1 | Đạo ôn lá | 5.536 | 1 | 0 | 5.537 | 1.084 | -1.484 | 2.147 | B.Thuận, N.Thuận, L.Đồng, G.Lai, Đ.LắkAG, VL, ĐT, ST, TN, ĐN |
| 2 | Đạo ôn cổ bông | 1.580 | 0 | 0 | 1.580 | -312 | -380 | 2.471 | ĐB, SL, LS, G.Lai, L.Đồng, VL, KG, HG, BL, CM, ST |
| 3 | Rầy hại lúa | 770 | 0 | 0 | 770 | -6.078 | -9 | 685 | NB, QN, H.Nội, ĐT, ĐN, LA, BP, TN |
| 4 | Sâu đục thân 2 chấm | 1.331 | 30 | 0 | 1.361 | -103 | 570 | 13.774 | TB, BN, BG, G.Lai, B.Thuận, N.Thuận, K.Hòa, Đ.Lắk, ĐN, BL, VT, HG, BP |
| 5 | Sâu cuốn lá nhỏ | 2.134 | 1.004 | 0 | 3.138 | 218 | 147 | 1.860 | NB, SL, NA, G.Lai, B.Thuận, AG, TN, ST, ĐT, HCM, TV |
| 6 | Bệnh bạc lá | 7.403 | 166 | 0 | 7.569 | -3.081 | -95 | 7.785 | NĐ, BG, BN, AG, VL, KG, ĐN, BL, TN |
| 7 | Bệnh đen lép hạt | 5.019 | 111 | 0 | 5.131 | -1.447 | 457 | 4.738 | BG, BN, ĐB, NA, Đ.Lắk, G.Lai, VL, AG, KG, HG, BL, CM |
| 8 | Chuột hại lúa | 5.711 | 61 | 0 | 5.771 | 178 | 1.174 | 1.219 | TB, NB, BN, NA, B.Thuận, K.Hòa, G.Lai, Đ.Lắk, BL, AG, TV, VL, ĐN, ST |
| 9 | Ốc bươu vàng | 9.076 | 0 | 0 | 9.076 | 76 | 4.294 | 5.192 | B.Thuận, G.Lai, K.Hòa, BL, LA, ĐN, ST, TV, HCM |
| 10 | Bệnh khô vằn | 15.012 | 743 | 0 | 15.755 | -34.404 | 4.613 | 52.524 | H.Nam, BG, BN, NA, G.Lai, Đ.Lắk, B.Định, VL, HCM, TN, HG |
| 11 | Bọ trĩ | 1.451 | 0 | 0 | 1.451 | 937 | 1.187 | 688 | G.Lai, L.Đồng, N.Thuận, BL, ST, CM, AG, VT, ĐN |
| **II** | **Cây trồng khác** | | | | | | | | |
| 1 | Chổi rồng nhãn | 245 | 10 | 0 | 255 | 18 | -220 | 87 | BP, VL, ST, TV, TG, BT, HG |
| 2 | Bệnh vàng lá thối rễ cây có múi | 976 | 16 | 0 | 992 | -1 | -56 | 486 | BG, TQ, HB, NA, HG, ST, TG, VL, TV, BRVT |
| 3 | Bệnh Greening | 548 | 38 | 5 | 591 | -3 | -150 | 53 | NA, VL, HG, ST, TV, BP |
| 4 | Đốm nâu thanh long | 3.958 | 18 | 0 | 3.976 | -456 | -1.009 | 4.695 | B.Thuận, LA, TG, TV, BRVT |
| 5 | Bọ cánh cứng hại dừa | 5.437 | 26 | 0 | 5.463 | -4 | 56 | 201 | BT, ST, CM, TG, KG, TV, VL, BL, HG |
| 6 | Sâu đầu đen hại dừa | 842 | 258 | 0 | 1.100 | -40 | 797 | 514,6 | BT, TG, TV, KG, VL, ST |
| 7 | Bệnh xì mủ hại sầu riêng | 3.755 | 216 | 0 | 3.971 | 20 | 82 | 6.453 | L.Đồng, K.Hòa, ĐN, TG, BP, VL, HG, ST |
| 8 | Tuyến trùng hại tiêu | 1.768 | 206 | 0 | 1.974 | 49 | -78 | 187 | QT, G.Lai, Đ.Lắk, ĐN, BP, BD, KG |
| 9 | Chết chậm hại tiêu | 1.668 | 104 | 0 | 1.772 | -66 | 59 | 239 | QB, QT, G.Lai, L.Đồng, B.Thuận, Đ.Lắk, Đ.Nông, ĐN, BP, BRVT, BD, KG |
| 10 | Chết nhanh hại tiêu | 452 | 3 | 0 | 455 | 37 | 50 | 20 | QT, G.Lai, Đ.Nông, ĐN, BP, KG, BRVT |
| 11 | Bệnh khô cành cà phê | 6.946 | 0 | 0 | 6.946 | 284 | -287 | 5.952 | ĐB, SL, QT, G.Lai, Đ.Lắk, L.Đồng, ĐN, BP |
| 12 | Gỉ sắt cà phê | 5.825 | 11 | 0 | 5.836 | 141 | -1.616 | 9.981 | Điện Biên, QT, G.Lai, L.Đồng, ĐN, BP |
| 13 | Bọ xít muỗi hại điều | 4.224 | 2 | 0 | 4.226 | 308 | -329 | 1.704 | L.Đồng, G.Lai, Đ.Lắk, B.Thuận, BP, ĐN |
| 14 | Bệnh thán thư hại điều | 3.876 | 30 | 0 | 3.906 | 191 | -932 | 1.572 | L.Đồng, G.Lai, Đ.Lắk, B.Thuận, BP, ĐN |
| 15 | Bọ xít muỗi hại chè | 4.174 | 0 | 0 | 4.174 | -473 | 638 | 3.278 | TN, YB, LChau, L.Đồng, G.Lai |
| 16 | Bệnh khảm lá sắn (mì) | 30.878 | 12.102 | 0 | 42.980 | -1.550 | -14.918 | 1.794 | Hòa Bình, TH, NA, QB, QT, Huế, P.Yên, Q.Ngãi, G.Lai, Q.Nam, B.Thuận, K.Hòa, Đ.Lắk, TN, ĐN, BRVT, BD, BP, LA |
| 17 | Sâu keo mùa thu hại ngô | 468 | 3 | 0 | 471 | 354 | -236 | 310 | PT, H.Nội, ĐB, TQ, NA, HT, L.Đồng, B.Thuận, P.Yên, Đ.Lắk, ĐN |